

Bỏ hộ nhãn hiệu nổi tiếng ở Việt Nam

Việc bỏ hộ các nhãn hiệu nổi tiếng đã được thiết lập lên đầu tiên theo Công ước Paris về Bỏ hộ Sở hữu công nghiệp (Điều 6bis) cùng với giới thích bổ sung theo Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (các Điều 16.2 & 16.3), mà Việt Nam là một bên tham gia của cả hai điều ước quốc tế này.

Ở Việt Nam, nhãn hiệu nổi tiếng được định nghĩa là các nhãn hiệu “được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam” (Điều 4.20 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi và bổ sung năm 2009). Các tiêu chí để đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng được quy định chi tiết hơn trong Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sau đây gọi là “Luật SHTT”) như sau:

Điều 75. Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng

Các tiêu chí sau đây được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng:

- 1. Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo.*
- 2. Phạm vi lãnh thổ mà hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành.*
- 3. Doanh số từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hóa đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp.*
- 4. Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu.*
- 5. Uy tín rộng rãi của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.*
- 6. Số lượng quốc gia bỏ hộ nhãn hiệu.*
- 7. Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng.*
- 8. Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.*

Không như các nhãn hiệu thông thường, quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng được cấp trên cơ sở sử dụng liên tục trong phạm vi mà nhãn hiệu được thừa nhận là nổi tiếng. Một khi được bỏ hộ, nhãn hiệu nổi tiếng có phạm vi bỏ hộ rộng hơn nhãn hiệu thông thường. Ví dụ, một nhãn hiệu nổi tiếng có thể được sử dụng làm đối chứng để từ chối các nhãn hiệu khác thậm chí với

những hàng hóa hoặc dịch vụ không tương tự nếu việc sử dụng các nhãn hiệu đó có thể ảnh hưởng đến tính phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu có nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng (Điều 74.2.i của Luật SHTT).

Tuy nhiên, để nhãn hiệu được công nhận là nổi tiếng là công việc không hề dễ dàng đối với các chủ nhãn hiệu ở Việt Nam.

Các Trở ngại Chính

Trên thực tế, số lượng nhãn hiệu được công nhận là nổi tiếng ở Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Thực tế này do nhiều nguyên nhân.

Nguyên nhân đầu tiên là sự không thống nhất trong định nghĩa về nhãn hiệu nổi tiếng của Luật SHTT. Cụ thể, một trong những tiêu chí để đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng là số lượng người tiêu dùng *liên quan* biết đến nhãn hiệu (Điều 75.2). Tuy nhiên, nhãn hiệu phải được *người tiêu dùng* trên toàn lãnh thổ Việt Nam biết đến một cách rộng rãi để được xem là “nổi tiếng” (Điều 4.20). Rõ ràng không nhãn hiệu nào, thậm chí là những nhãn hiệu nổi tiếng nhất, có thể được sử dụng cho tất cả các loại hàng hóa hoặc dịch vụ để có thể được biết đến bởi tất cả người tiêu dùng có xuất thân, nghề nghiệp, sở thích và lợi ích khác nhau. Do đó, việc chứng minh nhãn hiệu được người tiêu dùng trong cả nước biết đến rộng rãi có vẻ như khá mơ hồ và bất khả thi đối với các chủ sở hữu nhãn hiệu, đặc biệt là những người mà nhãn hiệu của họ được sử dụng cho những hàng hóa hoặc dịch vụ đặc thù như máy móc công nghiệp hoặc thiết bị y tế. Với tinh thần đó, được những người tiêu dùng liên quan biết đến là một hướng tiếp cận thích hợp hơn cho việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng. Tuy nhiên, định nghĩa không thống nhất hiện nay đang làm cho các chủ nhãn hiệu gặp khó khăn trong việc thu thập chứng cứ để chứng minh nhãn hiệu của họ là nổi tiếng.

Nguyên nhân thứ hai là Cục Sở hữu Trí tuệ (“Cục SHTT”) hiện nay khá chặt chẽ trong thủ tục công nhận nhãn hiệu nổi tiếng. Do chưa có tiêu chuẩn định lượng cụ thể để đánh giá tình trạng nhãn hiệu nổi tiếng, Cục SHTT dường như ngày càng chặt chẽ trong việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng. Trên thực tế, khi đánh giá một nhãn hiệu có được coi là nổi tiếng hay không, Cục SHTT thường đòi hỏi chứng cứ về việc sử dụng liên tục nhãn hiệu, đặc biệt là ở Việt Nam. Do đó, nếu không có chứng cứ về việc sử dụng ở Việt Nam, một nhãn hiệu nổi tiếng trên toàn thế giới khó có thể được công nhận là nổi tiếng ở Việt Nam. Mặt

khác, sự mơ hồ trong định nghĩa và các tiêu chí của nhãn hiệu nổi tiếng đôi khi dẫn đến quy định mang tính còm tính của cơ quan có thẩm quyền trong việc công nhận hoặc không công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, việc thiêu một hệ thống hiệu quả trong thủ tục công nhận và quản lý các nhãn hiệu nổi tiếng cũng là một trở ngại lớn trong việc đánh giá và ghi nhận nhãn hiệu nổi tiếng ở Việt Nam. Hiện nay, không có thủ tục chính thức cho việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng ở Việt Nam. Trên thực tế, Cục SHTT thường công nhận một nhãn hiệu là nổi tiếng trong một thủ tục đơn lẻ trong quá trình thẩm định, phản đối hoặc hủy bỏ liên quan đến một vụ việc cụ thể. Do đó, việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng chỉ được ghi nhận trong vụ việc đơn lẻ đó mà không được quản lý một cách hệ thống dưới dạng một nguồn tham khảo công khai. Theo quy định của pháp luật, các nhãn hiệu nổi tiếng phải được ghi nhận vào Danh mục Nhãn hiệu nổi tiếng được lưu giữ tại Cục SHTT (Điều 42.4, Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN). Tuy nhiên, trên thực tế, việc lập, lưu giữ và công bố danh sách này vẫn chưa được thực hiện.

Các Khuyến nghị

Để bảo vệ một cách có hiệu quả các quyền hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng, chúng ta hy vọng rằng các vấn đề nói trên sẽ được khắc phục trong tương lai gần. Quy trình đánh giá và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng cần minh bạch hơn. Danh mục nhãn hiệu nổi tiếng cũng sẽ sớm được lập và công bố để hệ thống hóa việc quản lý các nhãn hiệu nổi tiếng cũng như tăng cường nhận thức của công chúng đối với các nhãn hiệu nổi tiếng ở Việt Nam./.

Chương trình thẩm định nhanh đơn sáng chế thủ nghiệm giữa

Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam và Cơ quan Sáng chế Nhật Bản

Theo thỏa thuận hợp tác song phương giữa Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (NOIP) và Cơ quan Sáng chế Nhật Bản (JPO) được ký kết vào tháng 10/2015, chương trình thẩm định nhanh đơn sáng chế (PPH) giữa hai bên đã được chính thức triển khai thử nghiệm từ ngày 01/4/2016. Đây là chương trình PPH đầu tiên mà NOIP tham gia với nỗ lực sử dụng kết quả thẩm định nội dung của cơ quan sở hữu trí tuệ nước ngoài để đẩy nhanh việc thẩm định các đơn sáng chế tại Việt Nam.

Hiện nay, mặc dù Việt Nam đã có hai hệ thống thẩm định nhanh đơn sáng chế, bao gồm hệ thống thẩm định nhanh được quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam và chương trình hợp tác thẩm định sáng chế ASEAN (ASPEC) giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ của các nước ASEAN, nhưng hai hệ thống này lại không được áp dụng một cách rộng rãi. Một trong những lý do mà hệ thống thẩm định nhanh theo luật định không được áp dụng một cách phổ biến là do các thẩm định viên của NOIP thường không sẵn sàng tiếp nhận yêu cầu thẩm định nhanh do số lượng đơn đăng ký sáng chế đang tồn đọng khá lớn. Hệ thống thứ hai là chương trình ASPEC lại không đạt được hiệu quả như kỳ vọng vì các thẩm định viên của NOIP khá ngại ngại khi dựa vào kết quả thẩm định của các cơ quan sáng chế ASEAN. Do đó, chương trình PPH thử nghiệm giữa NOIP và JPO được kỳ vọng là sẽ cải thiện tình trạng hiện tại và rút ngắn thời gian thẩm định nội dung đối với các đơn đăng ký sáng chế nộp tại Việt Nam mà có các đơn tương đương nộp tại Nhật Bản.

Theo đó, người nộp đơn có thể yêu cầu thẩm định nhanh đơn đăng ký sáng chế nộp tại Việt Nam dựa trên bằng sáng chế/thông báo dự định cấp bằng sáng chế Nhật Bản đã được cấp cho đơn tương đương nộp tại Nhật Bản bằng cách thực hiện theo những thủ tục đã được quy định và đáp ứng những yêu cầu nhất định của chương trình PPH thử nghiệm này. Ngoài các quy định khác, có một số

điểm quan trọng mà người nộp đơn cần lưu ý khi tham gia vào chương trình này, cụ thể là: (i) yêu cầu thẩm định nội dung cho đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam phải được nộp cho NOIP trước hoặc vào thời điểm nộp đơn yêu cầu PPH, (ii) NOIP chưa ra bất kỳ thông báo kết quả thẩm định nội dung nào đối với đơn đăng ký sáng chế nộp tại Việt Nam vào thời điểm nộp yêu cầu PPH, và (iii) các yêu cầu bảo hộ của đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam phải giống và/hoặc tương đương với các yêu cầu bảo hộ mà được xác định là có thể cấp bằng sáng chế/ có thể chấp nhận để cấp bằng sáng chế của đơn tương đương nộp tại Nhật Bản.

Bước đầu, chương trình PPH này sẽ được triển khai thử nghiệm trong vòng 03 năm, bắt đầu từ ngày 1/4/2016 và dự kiến kết thúc vào ngày 31/3/2019. Tuy nhiên, chương trình thử nghiệm này có thể sẽ được kéo dài thêm sau khi NOIP và JPO cùng nhau rà soát và đánh giá kết quả thực hiện chương trình. Cần chú ý rằng chương trình thử nghiệm này không được áp dụng dựa trên các đơn đăng ký giải pháp hữu ích nộp tại JPO. Sau khi cân nhắc đến khả năng xử lý đơn, NOIP đồng ý tiếp nhận tối đa 100 đơn PPH mỗi năm trong giai đoạn thử nghiệm kéo dài 3 năm này, và có thể từ chối đơn yêu cầu PPH nộp sau đơn thứ 100. Khi số lượng đơn đã được tiếp nhận đạt đến mức tối đa, NOIP sẽ đăng thông báo trên trang thông tin điện tử của NOIP.

Trong năm đầu tiên của chương trình, số lượng đơn yêu cầu PPH đã đạt đến con số 100 đơn vào ngày 24/8/2016. Sau một năm hoạt động, chương trình PPH thử nghiệm đã cho thấy hiệu quả vượt bậc trong việc thẩm định nhanh các đơn đăng ký sáng chế nộp tại Việt Nam, với nhiều bằng sáng chế đã được cấp trong vòng 9 đến 12 tháng sau khi nộp đơn yêu cầu PPH. Với thực tế số lượng đơn đăng ký sáng chế còn tồn đọng, có thể thấy rằng các thẩm định viên của NOIP đã nỗ lực hết sức mình và nghiêm túc thực hiện chương trình này. Trong năm thứ hai bắt đầu từ ngày 1/4/2017, số đơn yêu cầu đã đạt đến con số tối đa là 100 đơn vào ngày 24/5/2017. Như vậy, năm thứ hai của chương trình đã kết thúc, và các đơn yêu cầu PPH không được nộp kịp thời sẽ phải chờ đến năm thứ ba, bắt đầu từ ngày 1/4/2018. Với thực tế

nêu trên, n̄u mong mūn tận dụng chương trình này (chương trình hoạt động dựa trên nguyên t̄c ưu tiên đơn nộp trước), người nộp đơn nên chuẩn bị t̄t nh̄t đ̄ có th̄ nộp đơn yêu c̄u PPH ngay khi NOIP thông báo tiếp tục tiếp nhận các đơn tiếp theo./.

Ch̄n ch̄nh doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

Ngày 23/5/2014, Chính ph̄ ban hành Nghị định s̄ 52/2014/NĐ-CP quy định đīu kiện, th̄ tục c̄p gīy phép hoạt động dịch vụ việc làm c̄a doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (“**Nghị định 52**”). Nghị định mới sẽ có hiệu lực thi hành k̄ từ ngày 15/7/2014 và thay th̄ Nghị định s̄ 19/2005/NĐ-CP ngày 28/02/2005, được s̄a đ̄i và b̄ sung bằng Nghị định s̄ 71/2008/NĐ-CP ngày 05/6/2008 c̄a Chính ph̄ (“**Nghị định 19**”).

Sau đây là nội dung một s̄ thay đ̄i chính c̄a Nghị định 52 so với Nghị định 19.

Hoạt động dịch vụ việc làm

Ngoài các hoạt động đã có theo Nghị định 19 bao ḡm: Tư v̄n cho người lao động và người s̄ dụng lao động; Giới thiệu việc làm cho người lao động, cung ứng và tuyền lao động theo yêu c̄u c̄a người s̄ dụng lao động; Thu thập, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động; T̄ chức đào tạo, tập hūn nâng cao năng lực tìm kīm việc làm và đào tạo kỹ năng, dạy ngh̄; Nghị định 52 b̄ sung doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm có th̄ “Thực hiện các chương trình, dự án v̄ việc làm”.

Đīu kiện c̄p phép

Về điều kiện bộ máy chuyên trách, Nghị định 52 đã giảm số lượng nhân viên của bộ máy chuyên trách để thực hiện các hoạt động dịch vụ việc làm từ 05 nhân viên có trình độ cao đúng theo Nghị định 19 xuống còn 03.

Về điều kiện ký quỹ, Nghị định mới cũng quy định rõ doanh nghiệp phải nộp tiền ký quỹ tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch chính, cho phép doanh nghiệp được hưởng lãi suất từ tiền ký quỹ theo thỏa thuận với ngân hàng, và được hoàn trả tiền ký quỹ sau khi thực hiện hết các nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động của mình trong trường hợp có văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép:

- (a) việc doanh nghiệp không được cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép; hoặc
- (b) việc doanh nghiệp nộp lại, bị thu hồi giấy phép; hoặc
- (c) xác nhận việc giải quyết rủi ro hoặc các khoản nợ bù xẩy ra trong quá trình hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp.

Giấy phép

Nghị định 52 đã tăng thời hạn tối đa của giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm từ 36 tháng lên 60 tháng.

Ngoài ra, Nghị định mới còn quy định cụ thể về (a) hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp lại giấy phép cho doanh nghiệp khi giấy phép bị mất, bị hư hỏng hoặc thay đổi một trong các nội dung của giấy phép, cũng như (b) hồ sơ, trình tự và thủ tục gia hạn giấy phép, theo đó trong thời hạn 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ để nghị gia hạn giấy phép và mỗi lần giấy phép sẽ được gia hạn không quá 60 tháng.

Bên cạnh đó, Nghị định 52 bãi bỏ các quy định của Nghị định 19 về việc thu hồi/ tước quyền sử dụng giấy phép của doanh nghiệp dịch vụ việc làm trong các trường hợp:

- (a) Vi phạm ngành nghề kinh doanh ghi trong Giấy phép hoặc không đủ các điều kiện theo quy định;
 - (b) Có những hành vi lừa đảo, gian lận đối với người lao động, doanh nghiệp, tổ chức khác do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định;
 - (c) Không thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
 - (d) Không chấp hành báo cáo theo quy định với cơ quan quản lý Nhà nước về lao động địa phương liên tục từ 01 (một) năm dương lịch trở lên;
 - (e) Bị xử phạt hành chính do vi phạm pháp luật lao động 03 (ba lần trong năm hoặc có 01 (một) hành vi vi phạm bị xử phạt 03 lần;
- đồng thời tăng thời hạn thu hồi/ tước quyền sử dụng giấy phép từ 03 tháng theo Nghị định cũ lên 12 tháng.

Nghĩa vụ thông báo, báo cáo

Ngoài các nghĩa vụ thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về giấy phép, địa điểm, lĩnh vực hoạt động, tài khoản, tên giám đốc, số điện thoại sau khi được cấp phép và thông báo bằng văn bản trước 15 ngày cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép về ngày bắt đầu hoạt động như quy định trong Nghị định 19, Nghị định 52 cũng bổ sung nghĩa vụ trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở hoặc chi nhánh, người đứng đầu doanh nghiệp phải có văn bản gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép về địa điểm mới kèm giấy tờ chứng minh tính hợp lệ của địa điểm mới trong thời hạn 15 ngày trước ngày thực hiện việc chuyển địa điểm.

Giai đoạn chuyển tiếp

Nghị định 52 quy định doanh nghiệp đã được cấp giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục được hoạt động cho đến hết thời hạn của giấy phép được cấp, và doanh nghiệp đã nộp đủ hồ sơ cấp giấy phép theo đúng quy định tại Nghị định 19 trước ngày Nghị định mới có hiệu lực thì được cấp giấy phép.

Kết luận

Việc ban hành Nghị định mới đã tạo ra hành lang pháp lý thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp mong muốn tham gia hoạt động dịch vụ việc làm, nhằm hỗ trợ sự phát triển mạnh mẽ của thị trường dịch vụ việc làm, góp phần tích cực giải quyết vấn đề việc làm cho lực lượng nhân lực đôn tuôi lao động ngày càng lớn của Việt Nam./.

Thực tiễn về yêu cầu bảo hộ sản phẩm bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất tại Việt Nam

Theo cách hiểu trên toàn thế giới, yêu cầu bảo hộ sản phẩm bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất là một dạng yêu cầu bảo hộ sáng chế về sản phẩm trong đó sản phẩm được yêu cầu bảo hộ được xác định bằng quy trình tạo ra sản phẩm đó, và dạng yêu cầu bảo hộ này hiện được chấp nhận tại nhiều nước. Ở Việt Nam, yêu cầu bảo hộ sản phẩm bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất cũng được chấp nhận, tuy nhiên chỉ trong những trường hợp đặc biệt.

Theo quy định nêu trong Quy chế thẩm định Đơn đăng ký sáng chế do Cục Sở hữu trí tuệ (“Cục SHTT”) ban hành ngày 31/03/2010 (sau đây gọi là “Quy chế”), trong trường hợp sản phẩm không rõ cấu trúc tại thời điểm nộp đơn đăng ký sáng chế, chủng hạn sản phẩm có cấu trúc rất phức tạp (ví dụ: polyme) hay sản phẩm là hỗn hợp của nhiều hợp chất khác nhau (ví dụ: phân chiết, phân đoạn), thì sản phẩm này có thể được xác định bằng quy trình thu nhận chúng (ví dụ: sản phẩm X thu được bằng quy trình Y),

với điều kiện các dấu hiệu này là để so sánh và phân biệt sản phẩm đang được yêu cầu bảo hộ với các sản phẩm đã biết (Điều 5.7.2f). Trong thực tiễn thẩm định đơn đăng ký sáng chế tại Cục SHTT, khi thẩm định viên nhận thấy rằng sản phẩm mà được yêu cầu bảo hộ có dạng bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất có thể được xác định bằng các dấu hiệu đặc trưng riêng của nó (ví dụ: cấu trúc, thành phần, hàm lượng của mỗi thành phần, hoặc tương tự), thì thẩm định viên sẽ không chấp nhận việc soạn thảo yêu cầu bảo hộ cho sản phẩm này có dạng như vậy và yêu cầu chủ đơn phải thể hiện yêu cầu bảo hộ này bằng các dấu hiệu đặc trưng của chính sản phẩm được yêu cầu bảo hộ. Ví dụ, trong một Thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn do Cục SHTT đưa ra cho một đơn đăng ký bảo hộ sáng chế, thẩm định viên đã nêu ý kiến từ chối một điểm yêu cầu bảo hộ cho một hợp được thể hiện có dạng bao gồm các dấu hiệu của quy trình tạo ra hợp đó với lý do là hợp được yêu cầu bảo hộ trong điểm này có thể được xác định bằng thành phần và hàm lượng của mỗi thành phần chứa trong hợp, do đó không thể được trình bày dưới dạng yêu cầu bảo hộ sản phẩm bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất.

Liên quan đến việc thẩm định nội dung đối với dạng yêu cầu bảo hộ sản phẩm bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất, Quy chế của Cục SHTT quy định rằng khi đánh giá tính mới của dạng yêu cầu bảo hộ này, thẩm định viên phải xem xét xem các dấu hiệu của quy trình sản xuất được đề cập đến trong yêu cầu bảo hộ có đưa đến một kết cấu và/hoặc thành phần cụ thể nào đó của sản phẩm đang được yêu cầu bảo hộ không. Nếu người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể kết luận rằng quy trình đó nhất thiết đưa đến một sản phẩm có kết cấu và/hoặc thành phần khác so với kết cấu và/hoặc thành phần của sản phẩm nêu trong ghi pháp đối chứng, thì yêu cầu bảo hộ sẽ có tính mới. Ngược lại, nếu sản phẩm nêu trong yêu cầu bảo hộ có kết cấu và/hoặc thành phần giống với sản phẩm nêu trong ghi pháp đối chứng, thì vẫn bị coi là không có tính mới mặc dù được tạo ra bằng quy trình sản xuất khác, trừ khi chủ đơn có thể chứng minh được rằng quy trình đó tạo ra sản phẩm có

kết cấu và/hoặc thành phần khác, hoặc có tính năng khác của sản phẩm mà qua đó thay được sự thay đổi về kết cấu và/hoặc thành phần của sản phẩm (Điều 22.2.2.5 (3)). Điều này có nghĩa là, trong quá trình đánh giá khả năng cấp bằng đổi với dạng yêu cầu bảo hộ này tại Việt Nam, thẩm định viên sẽ chỉ xét nghiệm chính bản thân sản phẩm, trong đó xem xét đến kết cấu và/hoặc thành phần cụ thể của sản phẩm mà được đưa đến bởi quy trình sản xuất được nêu trong yêu cầu bảo hộ.

Quy chế của Cục SHTT cũng đưa ra một ví dụ cụ thể về sáng chế là một cốc thủy tinh được tạo ra bởi quy trình X, và giải pháp đổi chứng đã bộc lộ quy trình Y để sản xuất cốc đó (Điều 22.2.2.5 (3)). Ví dụ này nêu rằng nếu những chiếc cốc thủy tinh được tạo ra bởi cả hai quy trình đều có cùng kết cấu, hình dáng và vật liệu thì sáng chế sẽ không có tính mới. Ngược lại, nếu quy trình X bao gồm bước ở một nhiệt độ xác định mà nhiệt độ đó không được bộc lộ trong giải pháp đổi chứng, và với nhiệt độ này, khả năng chong nứt vỡ của cốc thủy tinh theo sáng chế được tăng lên đáng kể so với cốc thủy tinh sản xuất được theo quy trình nêu trong giải pháp đổi chứng, thì sáng chế có tính mới. Đó là vì cốc thủy tinh theo sáng chế có vi cấu trúc và cấu trúc bên trong khác biệt do quy trình sản xuất khác biệt so với chiếc cốc thủy tinh được sản xuất theo giải pháp đổi chứng.

Liên quan đến việc đánh giá khả năng xâm phạm đổi với một yêu cầu bảo hộ sản phẩm bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất, Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam và các văn bản pháp luật liên quan không có bất kỳ quy định cụ thể nào liên quan tới phạm vi bảo hộ và/hoặc vận đề thực thi đổi với dạng yêu cầu bảo hộ này. Bên cạnh đó, tính tới thời điểm hiện tại, Việt Nam cũng chưa có án lệ, bản án hay quyết định của cơ quan có thẩm quyền nào liên quan tới vận đề này. Do đó, nếu có vụ việc xảy ra, việc đánh giá xâm phạm đổi với dạng yêu cầu bảo hộ đặc thù này có thể sẽ được dựa trên Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 26/06/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số

99/2013/NĐ-CP ngày 29/08/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Thông tư này quy định rằng một sản phẩm bị xem xét được coi là trùng hoặc tương đương với sản phẩm được bảo hộ theo một điểm yêu cầu bảo hộ nào đó nếu tất cả các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản được nêu trong điểm yêu cầu bảo hộ đó đều có mặt trong sản phẩm bị xem xét dưới dạng trùng hoặc tương đương, và không bị coi là trùng hoặc tương đương nếu sản phẩm bị xem xét không chứa ít nhất một dấu hiệu kỹ thuật cơ bản được nêu trong điểm yêu cầu bảo hộ, trong đó hai dấu hiệu kỹ thuật sẽ được coi là a) “trùng” nếu có cùng bản chất, cùng mục đích sử dụng, cùng cách thức đạt được mục đích và cùng mối quan hệ với các dấu hiệu khác nêu trong yêu cầu bảo hộ và b) “tương đương” nếu có bản chất tương tự nhau hoặc có thể thay thế cho nhau, có mục đích sử dụng và cách thức để đạt được mục đích sử dụng cơ bản giống nhau (Điều 11). Do đó, có thể hiểu rằng đối với trường hợp của dạng yêu cầu bảo hộ sản phẩm bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất, sản phẩm bị xem xét có thể bị coi là xâm phạm yêu cầu bảo hộ được xác định bằng quy trình sản xuất này chỉ khi sản phẩm bị xem xét được tạo ra bởi một quy trình có bản chất giống hệt, tương tự hoặc có thể thay thế được, có mục đích sử dụng giống hệt hoặc tương tự, và có cách thức để đạt được mục đích sử dụng giống hệt hoặc tương tự với quy trình được nêu trong yêu cầu bảo hộ đang quan tâm. Điều này cho thấy rằng, khi đánh giá khả năng xâm phạm đối với dạng yêu cầu bảo hộ sản phẩm bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất ở Việt Nam, rất có thể quy trình sản xuất được nêu trong yêu cầu bảo hộ này sẽ được coi là dấu hiệu giới hạn phạm vi của sáng chế.

Kết luận, dạng yêu cầu bảo hộ sản phẩm bao gồm các dấu hiệu của quy trình sản xuất có thể được chấp nhận tại Việt Nam trong những trường hợp đặc biệt. Trong khi Cục SHTT chỉ xem xét các đặc trưng của chính bản thân sản phẩm được yêu cầu bảo hộ khi đánh giá khả năng cấp bằng của dạng yêu cầu bảo hộ này như được thể hiện trong Quy chế, thì các quy định pháp lý hiện hành lại cho thấy rằng các cơ quan thực thi có thẩm quyền rất có thể sẽ coi quy trình sản xuất nêu trong yêu cầu bảo hộ là

dòng hiệu giới hạn phạm vi sáng chế trong quá trình đánh giá khả năng xâm phạm khi có vụ việc xảy ra./.